

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/DS-PT.

Ngày: 30 - 3 - 2022.

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Ngọc Bình

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Ông Trần Minh Công
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2022/TLPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2021/DS-ST ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2022/QĐ-PT ngày 04/3/2022, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm: 1977; địa chỉ: Xóm 1 N, Phường 12, thành phố Đ. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T:

Ông Huỳnh Văn T, sinh năm: 1993; địa chỉ: Số 11A T, Phường 4, thành phố Đ. Có mặt. Văn bản ủy quyền ngày 14/12/2020.

2- *Bị đơn:* Ông Nguyễn C, sinh năm: 1966, bà Hoàng Thị B, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 17/16 T, Phường 12, thành phố Đ. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà B:

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1970; địa chỉ: Số 297 H, Phường 6, thành phố Đ. Có mặt. Văn bản ủy quyền ngày 29/3/2022.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn C, bà Hoàng Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên từ tháng 10/2019 đến ngày 12/12/2019 bà T có cho vợ chồng bà Hoàng Thị B (tên thường gọi là B), ông Nguyễn C vay số tiền 6.650.000.000 đồng. Việc vay tiền được bà B viết giấy xác nhận nợ ngày 12/12/2019, khi vay số tiền trên hai bên thỏa thuận khi nào cần tiền thì bà T sẽ báo cho bà B, ông C thì bà B, ông C sẽ có trách nhiệm trả lại cho bà T, thỏa thuận lãi suất bằng lãi suất ngân hàng, do tin tưởng nhau nên bà T không yêu cầu vợ chồng bà B, ông C thế chấp tài sản gì.

Đầu năm 2020, bà T cần vốn đầu tư kinh doanh nên bà T yêu cầu bà B, ông C trả lại cho bà T số tiền vay trên thì bà B, ông C lẩn tránh, không chịu trả và còn có hành vi tẩu tán tài sản để trốn tránh việc thanh toán số nợ trên cho bà T.

Đến nay, vợ chồng bà B, ông C chưa trả cho bà T tiền gốc và lãi theo thỏa thuận. Khi vay tiền bà B là người trực tiếp đi vay và nói vay tiền để kinh doanh trong gia đình, những lần bà T cầm tiền qua nhà đưa cho bà B vay thì ông C đều biết nhưng khi viết giấy chốt nợ ngày 12/12/2019 do sơ suất nên bà T không yêu cầu ông C ký vào giấy vay tiền.

Việc bà B trình bày ngày 24/8/2020 với nội dung bà T có bắt bà B viết lại giấy tờ với nội dung "...tôi có vay của bà T Long số tiền 6.900.000.000 đồng để làm ăn, tôi đã lấy số tiền trên đưa cho ông bà Vân Du và bà Trần Thị Xuân B, hai người này hứa bán vườn để trả cho tôi sớm nhất để tôi trả cho ông bà T, Long" là không đúng, vì thực tế bà B, ông C chỉ có nợ bà T số tiền gốc là 6.650.000.000 đồng chứ không nợ số tiền 6.900.000.000 đồng. Do bà B, ông C vay số tiền trên phục vụ cho việc kinh doanh trong gia đình nên bà T yêu cầu bà B, ông C phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 6.650.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Hoàng Thị B trình bày:

Bà và bà T là hàng xóm của nhau, cùng chơi huê, hụi với nhau và khi nào ai cần vay tiền thì bà gọi điện thoại cho bà T, nếu tiền thì bà T sẽ mang qua nhà bà đưa cho bà để bà cho người hỏi vay tiền vay lại, bà sẽ là người ký nhận nợ số tiền vay với bà T. Từ đầu năm 2019, bà có vay của bà Trần Thị T nhiều lần tiền, những lần vay tiền cụ thể bà không nhớ, mỗi lần vay tiền bà đều viết giấy nhận nợ với bà T. Ngày 12/12/2019, bà có đến nhà bà T vay thêm số tiền

1.500.000.000 đồng, sau đó bà và bà T đối chiếu công nợ thì bà còn nợ bà T số tiền gốc là 6.650.000.000 đồng (số tiền này đã cộng cả số tiền vay 1.500.000.000 đồng ngày 12/12/2019) và bà đã viết giấy mượn tiền với số tiền 6.650.000.000 đồng cho bà T.

Đến ngày 24/8/2020, bà T tính lãi số tiền bà vay 1.500.000.000 đồng từ khi vay đến ngày 24/8/2020 là 250.000.000 đồng và bà T bắt bà viết lại giấy tờ với nội dung "...tôi có vay của bà T Long số tiền 6.900.000.000 đồng để làm ăn, tôi đã lấy số tiền trên đưa cho ông bà Vân Du và bà Trần Thị Xuân B, hai người này hứa bán vườn để trả cho tôi sớm nhất để tôi trả cho ông bà T, Long", bản chính giấy tờ trên hiện nay bà T đang giữ, bà chỉ chụp lại giấy tờ này bằng điện thoại. Số tiền 6.900.000.000 đồng thì bà cho vợ chồng ông Trần Xuân Du, bà Hoàng Nguyễn Cẩm Vân vay 5.750.000.000 đồng; bà Trần Thị Xuân B vay 2.350.000.000 đồng. Từ khi chót nợ số tiền trên cho đến nay bà chưa trả cho bà T số tiền nợ gốc nào, còn tiền lãi hai bên thỏa thuận là 4.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, bà đã trả cho bà T tiền lãi từ đầu năm 2019 đến cuối năm 2019, do tin tưởng nhau nên bà không yêu cầu bà T viết giấy nhận tiền. Khi vay tiền bà không thế chấp tài sản gì. Hiện nay bà xác định còn nợ bà T số tiền nợ là 6.900.000.000 đồng theo như giấy bà đã viết ngày 24/8/2020.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà phải trả cho bà T số tiền nợ 6.650.000.000 đồng theo như giấy mượn tiền ngày 12/12/2019 thì bà đồng ý trả cho bà T số tiền nợ 6.650.000.000 đồng nhưng bà phải đi đòi tiền nợ của vợ chồng ông Trần Xuân Du, bà Hoàng Nguyễn Cẩm Vân và bà Trần Thị Xuân B thì bà mới có tiền trả cho bà T vì số tiền bà vay của bà T thì bà cho những người trên vay lại. Việc vay tiền giữa bà và bà T không liên quan gì đến ông Nguyễn C.

Bị đơn ông Nguyễn C trình bày:

Việc bà Trần Thị T khởi kiện ông để yêu cầu ông cùng với bà Hoàng Thị B cùng trả số tiền vay giữa bà T với bà B là không có căn cứ và Tòa án xác định ông là bị đơn là không đúng pháp luật. Bởi vì, việc vay mượn tiền giữa bà T và bà B thì ông không hề hay biết, mãi đến khi Tòa án gửi giấy báo về nhà thì ông mới biết việc bà T và bà B có giao dịch vay mượn tiền với nhau, bà B cũng không đưa số tiền vay của bà T về để phục vụ việc kinh doanh trong gia đình; vậy nên, bà T khởi kiện ông và Tòa án xác định ông là bị đơn để buộc ông cùng bà B trả nợ cho bà T là không có căn cứ, trái quy định của pháp luật nên ông không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà T và không đồng ý với việc Tòa án xác định ông là bị đơn trong vụ án.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2021/DS-ST ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” của bà Trần Thị T đối với vợ chồng ông Nguyễn C, bà Hoàng Thị B.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn C, bà Hoàng Thị B phải trả cho bà Trần Thị T số tiền nợ gốc 6.650.000.000 đồng (Sáu tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 13/12/2021, bị đơn ông Nguyễn C, bà Hoàng Thị B cùng kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2021/DS-ST ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Bà Hoàng Thị B đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chỉ buộc một mình bị đơn bà Hoàng Thị B có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thành số tiền 6.650.000.000 đồng, đề nghị xem xét miễn giảm án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn C đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm, ông C không đồng ý cùng với bà B trả số tiền nợ cho bà T, đề nghị chỉ buộc một mình bà B có trách nhiệm trả số tiền nợ cho bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông C, bà B (do bà H là người đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn bà T (do ông Thịnh là người đại diện theo ủy quyền) không kháng cáo, không đồng ý đối với kháng cáo của ông C, bà B, đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông C, bà B; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà T cho rằng bà có cho vợ chồng bà B, ông C vay số tiền 6.650.000.000 đồng, có viết giấy xác nhận nợ ngày 12/12/2019, bà đã đòi nhiều lần nhưng ông C, bà B không trả nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà B,

ông C phải trả cho bà T số tiền nợ gốc là 6.650.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Còn bị đơn bà B cũng thừa nhận bà có nợ bà T số tiền 6.650.000.000 đồng. Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà phải trả cho bà T số tiền nợ 6.650.000.000 đồng theo như giấy mượn tiền ngày 12/12/2019 thì bà đồng ý trả cho bà T số tiền nợ 6.650.000.000 đồng nhưng bà phải đi đòi tiền nợ của vợ chồng ông Trần Xuân Du, bà Hoàng Nguyễn Cẩm Vân và bà Trần Thị Xuân B thì bà mới có tiền trả cho bà T vì số tiền bà vay của bà T, bà cho những người trên vay lại. Việc vay tiền giữa bà và bà T không liên quan gì đến ông Nguyễn C.

Bị đơn ông Nguyễn C cho rằng bà T khởi kiện ông để yêu cầu ông cùng với bà B cùng trả số tiền vay giữa bà T với bà B là không có căn cứ và Tòa án xác định ông là bị đơn là không đúng pháp luật. Bởi vì, việc vay mượn tiền giữa bà T và bà B thì ông không hề hay biết, mãi đến khi Tòa án gửi giấy báo về nhà thì ông mới biết việc bà T và bà B có giao dịch vay mượn tiền với nhau, bà B cũng không đưa số tiền vay của bà T về để phục vụ việc kinh doanh trong gia đình nên bà T kiện ông và Tòa án xác định ông là bị đơn để buộc ông cùng bà B trả nợ cho bà T là không có căn cứ, trái quy định của pháp luật nên ông không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Vì vậy, các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ là có căn cứ.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn ông C, bà B:

[2.1]. Theo giấy chốt nợ ngày 12/12/2019 (bút lục số 15) với nội dung bà Hoàng Thị B (tên theo giấy tờ là Hoàng Thị B) có mượn tổng số tiền 6.650.000.000 đồng của bà T, có chữ ký xác nhận của bà B. Bà B cũng thừa nhận có nợ bà T số tiền trên và xác định chữ viết và chữ ký trong giấy chốt nợ nêu trên là chữ ký và chữ viết của bà B. Như vậy, việc vay tiền giữa bà B và bà T trên thực tế có xảy ra và được bà T, bà B cùng thừa nhận. Theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: *“Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận”* thì không phải chứng minh. Ông C, bà B đều xác định đây là khoản nợ riêng của bà B, không liên quan gì đến ông C thì thấy rằng:

[2.2]. Theo “Giấy chốt nợ” nêu trên thì phía bị đơn ông C, bà T không thừa nhận là nợ chung nên ông C không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà

T. Còn bà B cũng xác định đây là khoản nợ riêng của bà B nên bà B tự trả, không liên quan gì đến ông C.

Do ông C, bà B (B) là vợ chồng, chung sống với nhau một nhà, tại thời điểm bà B ký giấy xác nhận nợ với bà T thì ông C, bà B vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án thì bà B thừa nhận vay tiền của bà T, có thỏa thuận lãi và để cho người khác vay lại; như vậy, mục đích vay tiền của bà B là nhằm cho người khác vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch.

[3]. Theo đơn khởi kiện ngày 11/3/2021 thể hiện, ông C, bà B khởi kiện ông Lê Quốc Minh, bà Hồ Đắc Phương Dung để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đ buộc ông Minh, bà Dung trả cho ông C, bà B số tiền 3.152.000.000 đồng (bút lục số 77). Tòa án nhân dân thành phố Đ đã ban hành Thông báo về việc thụ lý vụ án số 75/TB-TLVA ngày 12/4/2021 với nội dung thụ lý vụ án đối với đơn khởi kiện ngày 11/3/2021 nêu trên của ông C, bà B (bút lục số 81). Trong vụ án theo đơn khởi kiện ngày 11/3/2021 nêu trên của ông C, bà B thì một số giấy vay tiền thì bị đơn chỉ ký nhận nợ với ông C, một số giấy nhận nợ khác thì bị đơn chỉ ký giấy nhận nợ với bà B (B) nhưng vợ chồng ông C, bà B (B) vẫn cùng đứng tên để khởi kiện cả hai vợ chồng người cho vay và cho rằng đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Ông C, bà B cũng thừa nhận số tiền vay của bà T được sử dụng để cho người khác vay lại, trong đó có những người mà ông C, bà B đang cùng khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Đ (bút lục số 85-90).

[3.1]. Như vậy, ngoài việc bà B thừa nhận vay tiền của bà T để cho người khác vay lại thì chồng bà B là ông C cũng như bà B cũng cho người khác vay tiền. Do đó, có căn cứ xác định vợ chồng ông C, bà B cũng có hoạt động huy động vốn và cho vay lại trong cộng đồng dân cư, mục đích là hưởng lãi chênh lệch nên việc bị đơn ông C, bà B cho rằng khoản vay của bà B với bà T không liên quan gì đến ông C là không hợp lý, không phù hợp với sự thật khách quan.

Số lãi chênh lệch phát sinh từ việc bà B vay tiền của bà T để cho người khác vay lại cũng nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu cuộc sống của gia đình bà B, ông C nên dù ông C không ký vào giấy chốt nợ nói trên thì ông C cũng phải chịu trách nhiệm cùng với bà B trả nợ cho bà T mới phù hợp với Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2]. Các đương sự đều thừa nhận khoản vay nêu trên được thực hiện từ năm 2019 phù hợp với lời trình bày của ông C, bà B thể hiện từ năm 2019 đến nay thì giữa ông C và bà B vẫn là vợ chồng, vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân và đến nay vẫn chưa ly hôn.

Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“ 1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”.

Do đó, ông C phải có trách nhiệm cùng với bà B trả nợ cho bà T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung của ông C, bà B và buộc ông C, bà B cùng có trách nhiệm phải trả nợ cho bà T là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4]. Đối với 01 USB do bà B cung cấp, trong đó có 03 đoạn ghi âm và 01 đoạn clip ghi hình, bà B cho rằng đây là chứng cứ chứng minh số tiền bà vay của bà T sau đó bà cho vợ chồng ông Trần Xuân Du, bà Hoàng Nguyễn Cẩm Vân, bà Trần Thị Xuân B vay lại, số tiền vay không liên quan đến ông C và bà cũng không mang số tiền vay về để phục vụ cho nhu cầu của gia đình thì thấy rằng nội dung các đoạn ghi âm và đoạn clip ghi hình do bà B cung cấp không liên quan đến khoản nợ của hai bên. Ngoài ra, các chứng cứ này cũng không thể hiện việc bà T xác nhận khoản tiền nợ mà nguyên đơn bà T đang tranh chấp không có liên quan đến ông Nguyễn C. Trong khi đó, bà T không thừa nhận có việc thỏa thuận bà T đồng ý cho bà B vay để bà B cho những người khác vay lại và bà T cũng không trực tiếp cho ông Du, bà Vân và bà B vay.

Trường hợp ông C, bà B có tranh chấp với ông Du, bà Vân và bà B liên quan đến số tiền vay thì ông C, bà B có quyền khởi kiện ông Du, bà Vân, bà B bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5]. Với những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T để buộc ông C, bà B có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 6.650.000.000 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông C, bà B và cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên ông C, bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà B không thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí theo quy định của pháp luật nên việc bà B kháng cáo đề nghị xem xét miễn giảm án phí dân sự sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông C, bà B không được chấp nhận nên ông C, bà B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn C, bà Hoàng Thị B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2021/DS-ST ngày 07/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ:

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” đối với vợ chồng ông Nguyễn C, bà Hoàng Thị B.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn C, bà Hoàng Thị B phải trả cho bà Trần Thị T số tiền nợ gốc 6.650.000.000 đồng (Sáu tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng).

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Nguyễn C, bà Hoàng Thị B phải chịu 114.650.000 đồng (Một trăm mười bốn triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền 57.325.000 đồng (năm mươi bảy triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà T đã tạm nộp theo biên lai thu số 0003437 ngày 16/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ.

3/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn C, bà Hoàng Thị B mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 600.000 đồng mà ông C, bà B đã tạm nộp theo các biên lai thu số 0001381 và số 0001380 cùng ngày 22/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ.

4/. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND thành phố Đ (02);
- Chi cục THADS thành phố Đ;
- Những người tham gia tố tụng (04);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Hữu Nhân